

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-20.8%	-17.6%	-14.3%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

**-0.03**  
**(Caa1)**  
Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

**-0.80**  
**(Caa3)**  
Nguy hiểm

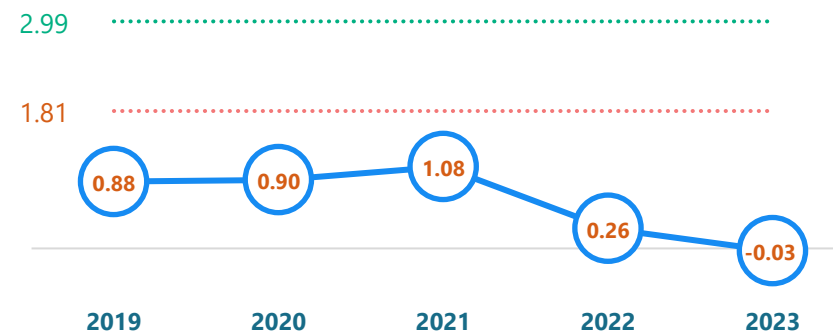
DT thuần	2023	YoY
	171	▼ 241 ▼ 58.4%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
	-48.9	▲ 25.1 ▲ 34.0%
tỷ VNĐ		

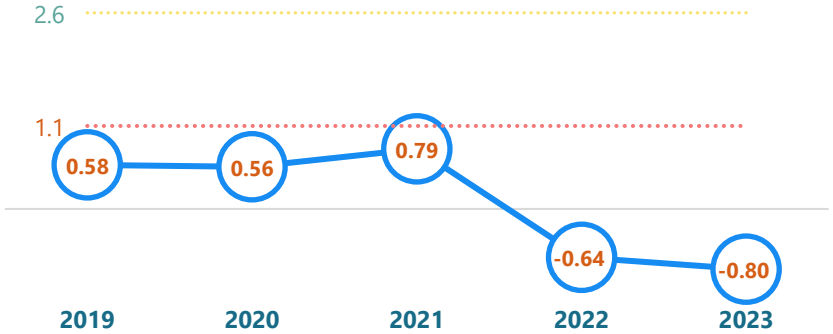
ROE	2023	+/- YoY
	-99.4%	▼ 32.5%

ROA	2023	+/- YoY
	-6.8%	▲ 2.8%

## Z - Score



## Z'' - Score



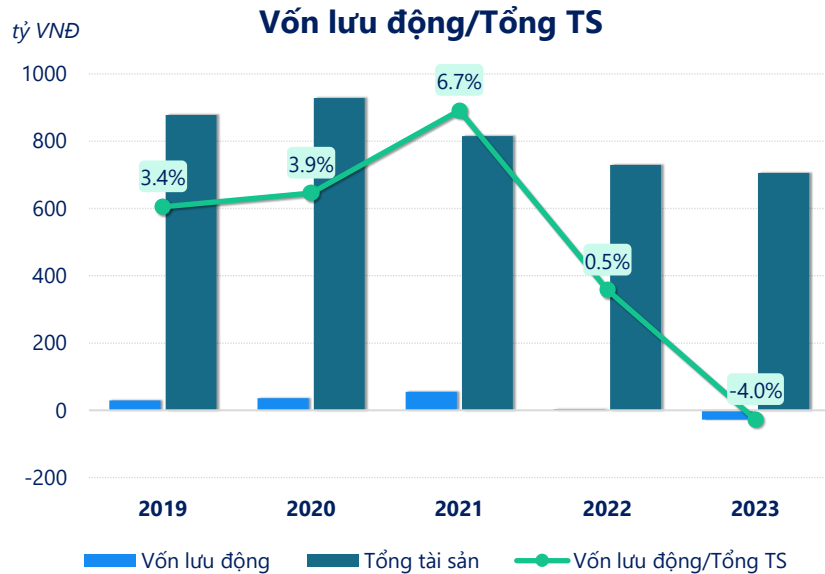
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của L61 năm 2023 đạt -0.03, thấp hơn so với năm 2022 (0.26). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là -0.80 < 1.1, cho thấy L61 nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, L61 ghi nhận doanh thu thuần 171.2 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -48.86 tỷ đồng, lần lượt giảm 58.4% và tăng 34.0% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -99.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

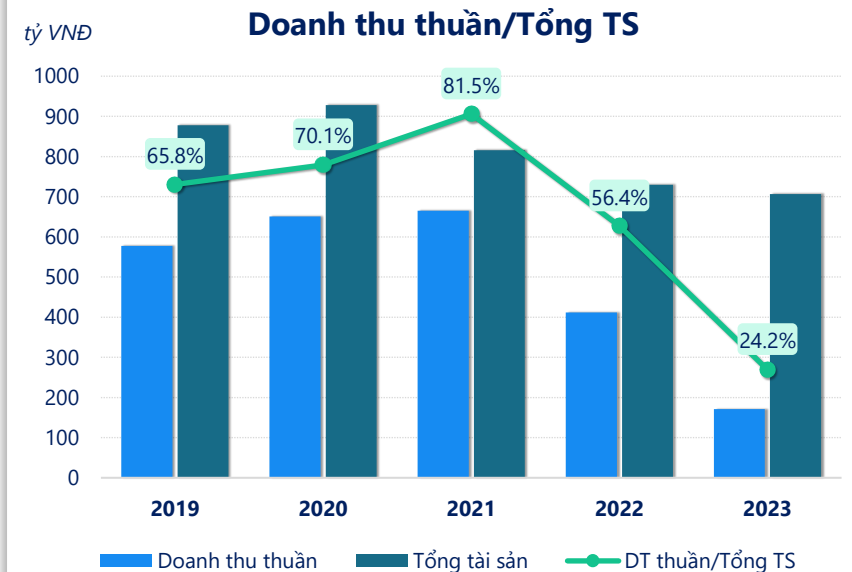
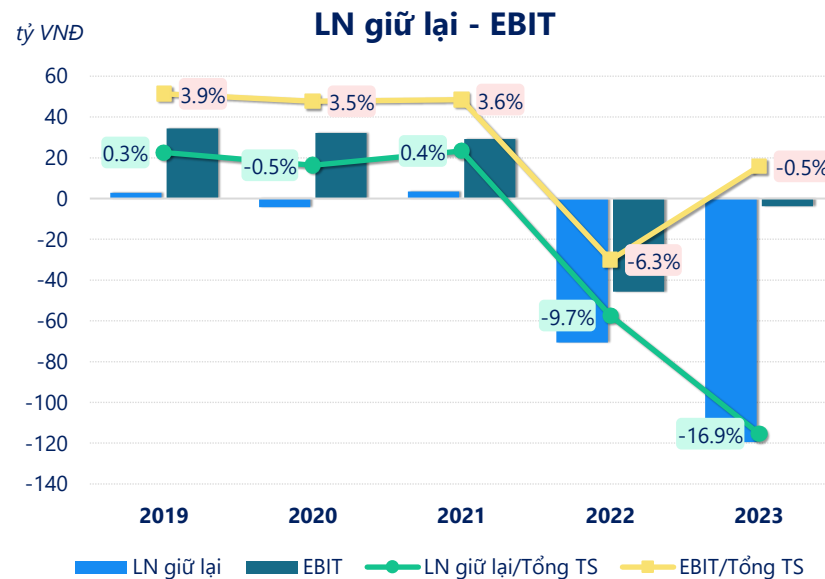
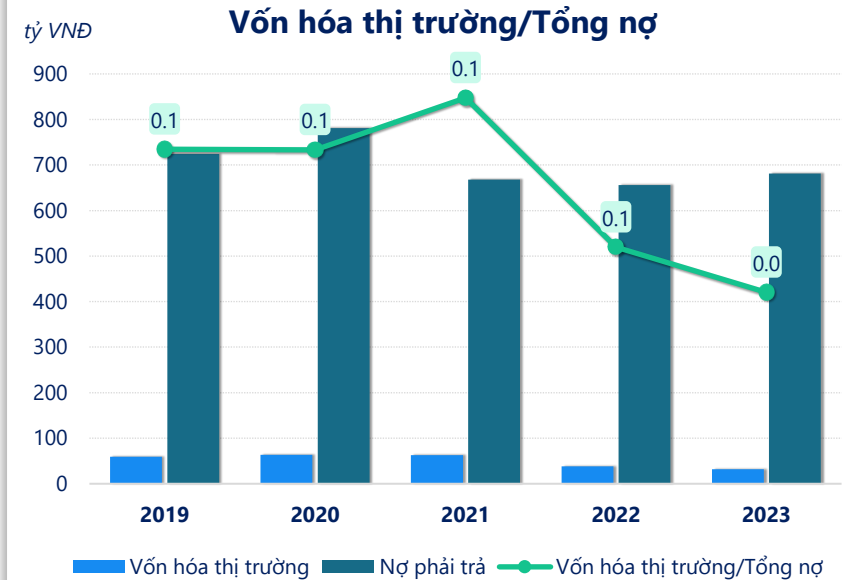
## CTCP Lilama 69-1 (HNX: L61)



Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>706</b>	<b>730</b>	<b>-3.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>649</b>	<b>659</b>	<b>-1.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.44	1.24	-64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	145	134	8.8%
Hàng tồn kho	503	524	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.13	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>56.9</b>	<b>70.7</b>	<b>-19.5%</b>
Phải thu dài hạn	5.58	5.58	0.0%
Tài sản cố định	47.6	59.8	-20.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.17	0.65	-74.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.55</b>	<b>4.67</b>	<b>-23.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>681</b>	<b>656</b>	<b>3.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>681</b>	<b>655</b>	<b>3.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	314	-5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	126	8.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0.75</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.75	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.8</b>	<b>73.6</b>	<b>-66.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.8</b>	<b>73.6</b>	<b>-66.2%</b>
Vốn điều lệ	75.8	75.8	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>577</b>	<b>651</b>	<b>665</b>	<b>412</b>	<b>171</b>
Giá vốn hàng bán	502	579	612	434	159
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>75.4</b>	<b>72.2</b>	<b>52.4</b>	<b>-21.6</b>	<b>11.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.46	1.33	1.30	1.13	1.58
Chi phí TC	32.8	31.5	26.4	28.5	45.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>32.8</b>	<b>30.3</b>	<b>26.1</b>	<b>28.2</b>	<b>45.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.37	1.23	0.89	0.61	0
Chi phí QLDN	40.1	35.9	20.4	17.6	14.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.67</b>	<b>4.92</b>	<b>6.08</b>	<b>-67.2</b>	<b>-45.9</b>
Lợi nhuận khác	-0.03	-3.07	-3.03	-6.76	-2.99
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.64</b>	<b>1.85</b>	<b>3.05</b>	<b>-74.0</b>	<b>-48.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.25</b>	<b>-1.42</b>	<b>0.37</b>	<b>-74.0</b>	<b>-48.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.25</b>	<b>-1.42</b>	<b>0.37</b>	<b>-74.0</b>	<b>-48.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.02	75.9	38.5	-19.5	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.8	-9.40	-4.56	16.4	0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.3	-62.2	-30.3	-14.3	-17.5
Tiền đầu kỳ	11.8	10.2	14.5	18.3	1.24
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.57</b>	<b>4.25</b>	<b>3.66</b>	<b>-17.4</b>	<b>-0.83</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	0.06	0.36	0.03
Tiền cuối kỳ	10.2	14.5	18.3	1.24	0.44